

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015**

Hà Nội, tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.717.948.651.446	8.837.316.553.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.087.033.083.720	1.366.670.300.379
1. Tiền	111		476.897.731.673	1.137.217.413.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		610.135.352.047	229.452.886.813
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	105.832.422.301	277.343.830.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		36.397.827.279	296.716.577.152
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.434.595.022	29.847.081.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.269.418.808.310	2.713.352.742.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.872.796.758.401	2.666.335.888.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		254.582.380.616	189.104.565.302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	223.029.944.427	291.989.870.784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(115.990.275.134)	(446.615.606.434)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.538.025.067
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.962.234.310.289	4.167.069.839.774
1. Hàng tồn kho	141		2.000.198.227.261	4.236.342.548.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.963.916.972)	(69.272.708.520)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.430.026.826	312.879.840.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	26.357.686.054	36.516.081.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		248.134.083.879	259.530.798.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	18.173.716.079	16.832.960.441
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		764.540.814	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015		01/01/2015	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.942.227.915.840		15.272.381.518.815	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.473.750.651		16.820.655.317	
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.473.750.651		16.820.655.317	
II. Tài sản cố định	220	12	3.967.829.803.982		6.390.505.212.219	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.032.370.493.198		5.413.277.539.285	
- Nguyên giá	222		7.309.077.641.907		11.792.243.761.416	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.276.707.148.709)		(6.378.966.222.131)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	33.444.345.758		35.481.891.920	
- Nguyên giá	225		40.750.923.371		40.750.923.371	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.306.577.613)		(5.269.031.451)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	902.014.965.026		941.745.781.014	
- Nguyên giá	228		913.047.428.561		1.017.381.799.484	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.032.463.535)		(75.636.018.470)	
III. Bất động sản đầu tư	230	8	111.852.093.862		116.396.883.278	
- Nguyên giá	231		145.463.787.768		145.469.398.960	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.611.693.906)		(29.072.515.682)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.796.826.989		4.464.480.773.018	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.796.826.989		4.464.480.773.018	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	4.487.225.632.471		3.620.049.813.166	
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.536.682.908		91.822.260.002	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.419.049.244.237		3.464.674.113.587	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.758.434.258		47.608.344.178	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.118.728.932)		(32.881.111.509)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000		48.826.206.908	
V. Tài sản dài hạn khác	260		353.049.807.885		664.128.181.817	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	350.288.472.656		660.253.711.467	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		143.523.378	
5. Lợi thế thương mại	269		2.761.335.229		3.730.946.972	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.660.176.567.286		24.109.698.072.506	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.848.809.043.079	16.826.379.363.185
I. Nợ ngắn hạn	310		7.193.989.417.568	12.256.324.053.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.202.469.159.251	2.475.416.369.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.443.476.750	69.952.035.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	51.728.164.638	136.566.183.424
4. Phải trả người lao động	314		112.996.024.039	226.302.642.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	154.275.403.515	195.899.790.018
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.984.884.165
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	515.606.002.576	1.078.494.014.898
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.039.742.727.322	7.956.810.574.892
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22.378.380.787	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.350.078.690	113.897.558.700
II. Nợ dài hạn	330		654.819.625.511	4.570.055.309.671
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	626.074.851.358	636.719.609.436
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	19.923.372.910	3.924.514.298.992
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.821.401.243	8.821.401.243
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.811.367.524.207	7.283.318.709.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.811.358.524.207	7.282.918.709.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	174.683.701.366	171.369.883.766
5. Cổ phiếu quỹ	415		(644.065.304)	(653.531.421)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		2.819.821.857	6.026.444.195
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	19	(15.225.707.066)	12.700.085.086
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	34.439.352.069	35.872.424.630
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	7.883.791.017	1.170.349.971
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(626.249.303.059)	(821.196.373.289)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(831.950.554.144)	(967.229.996.413)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205.701.251.085	146.033.623.124
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		453.650.933.327	1.097.629.426.383
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.000.000	400.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		9.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.660.176.567.286	24.109.698.072.506

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.564.528.475.854	6.897.577.114.656	14.052.099.868.030	18.703.809.804.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		70.026.423.974	26.285.466.437	143.816.604.466	81.166.604.501
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.494.502.051.880	6.871.291.648.219	13.908.283.263.564	18.622.643.200.193
11	4. Giá vốn hàng bán		4.159.359.034.868	6.533.878.339.387	12.931.089.495.147	17.682.416.155.020
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.143.017.012	337.413.308.832	977.193.768.417	940.227.045.173
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		64.926.384.732	12.740.638.910	164.200.402.860	76.751.407.036
22	7. Chi phí tài chính		85.023.725.782	149.912.141.633	250.806.013.742	485.983.251.707
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		84.344.199.140	137.886.892.970	242.393.257.984	409.582.515.145
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên do		800.422.248	51.373.214.841	(32.620.169.358)	152.103.291.340
25	9. Chi phí bán hàng		89.805.454.615	68.052.986.857	250.880.953.028	210.070.338.710
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		63.110.967.008	133.156.740.351	297.069.393.775	382.896.838.137
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do		162.929.676.587	50.405.293.742	310.017.641.374	90.131.314.995
31	12. Thu nhập khác		24.485.792.896	15.692.159.933	62.665.798.636	84.978.701.679
32	13. Chi phí khác		2.645.022.457	2.879.780.838	33.752.444.092	11.283.103.138
40	14. Lợi nhuận khác		21.840.770.439	12.812.379.095	28.913.354.544	73.695.598.541
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		184.770.447.026	63.217.672.837	338.930.995.918	163.826.913.536
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		31.191.325.018	2.268.151.018	89.317.660.420	18.335.043.691
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		314.998.353	625.234.386	143.523.378	266.991.993
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		153.264.123.655	60.324.287.434	249.469.812.120	145.224.877.852
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu :		44.104.191.077	16.579.901.088	43.768.561.035	26.084.487.727
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công t		109.159.932.578	43.744.386.346	205.701.251.085	119.140.390.125
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		161	65	303	176

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



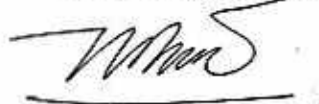
Vũ Duy Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	338.930.995.918	163.826.913.536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	291.277.303.141	416.191.345.689
- Các khoản dự phòng	03	(59.881.699.113)	19.463.015.385
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.781.966.986	22.912.258.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.764.937.639)	(181.468.846.316)
- Chi phí lãi vay	06	242.393.257.984	409.582.515.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	756.736.887.277	850.507.201.563
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	338.895.409.682	(398.425.631.624)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	629.742.019.795	(420.803.201.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(175.215.352.250)	1.249.386.968.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	106.361.913.673	5.548.296.591
- Tiền lãi vay đã trả	14	(237.672.905.750)	(395.813.964.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.236.299.238)	(28.250.188.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.538.025.067	47.793.706.092
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.017.216.411)	(52.544.461.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.366.132.481.845	857.398.724.185
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.102.628.969)	(429.314.932.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.325.619.724	7.962.720.283
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.692.677.386.051)	(37.286.668.712)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.687.681.467.801	139.133.204.657
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.517.000.000)	(367.438.239.603)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.032.177.285	36.085.074.300
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.744.467.390	227.393.573.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	136.486.717.180	(423.465.268.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.188.742.378
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.454.985.953.255	14.951.946.591.301
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.184.449.510.215)	(15.722.661.359.352)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.968.822.186)	(1.744.579.356)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.526.698.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.780.959.077.146)	(672.270.605.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(278.339.878.121)	(238.337.149.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.366.670.300.379	1.277.608.395.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.087.033.083.720)	2.313.879.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.087.033.083.720	1.041.585.125.419



Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 30/09/2015:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vinal	Việt Nam	51%	51%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	64,38%	51,00%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Việt Nam	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	Việt Nam	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015: chi tiết xem Thuyết minh số 9.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ hoạt động với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 5);

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.890.639.157	9.930.771.075
Tiền gửi ngân hàng	471.734.847.350	1.127.286.642.491
Tiền đang chuyển	272.245.166	-
Các khoản tương đương tiền	610.135.352.047	229.452.886.813
Cộng	1.087.033.083.720	1.366.670.300.379

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	26.357.686.054	36.516.081.516
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.825.807.460	8.716.957.210
Chi phí bảo hiểm	265.820.341	895.354.104
Chi phí sửa chữa tài sản	1.207.771.211	4.558.264.994
Chi phí Pano quảng cáo	-	303.333.331
Chi phí bốc đất, đá (Phần Mễ)	-	15.720.362.791
Chi phí quảng cáo	1.507.681.166	2.198.791.759
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy luyện gang	-	1.062.856.884
Chi phí trả trước khác	4.550.605.876	3.060.160.443
Dài hạn	350.288.472.656	660.253.711.467
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.496.707.054	276.650.648.218
Giá trị thương hiệu (ii)	85.084.911.925	115.085.164.885
Phụ tùng bi kiện cán thép	-	49.293.836.599
Chi phí quảng cáo	-	2.410.013.334
Tiền thuê đất trả trước	24.664.218.400	21.194.720.331
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	603.114.001	341.683.376
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.152.360.697	82.816.149.345
Chi phí bảo hiểm	-	1.323.075.663
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	-	31.860.909.250
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	-	12.415.366.158
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.060.789.279	33.030.882.443
Phí tư vấn	2.564.887.006	2.281.748.092
Chi phí trực cán	8.855.246.643	-
Chi phí trực tựa	21.225.856.704	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.580.380.947	31.549.513.773
Cộng	376.646.158.710	696.769.792.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.149.617	69.129.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.184.209.740	11.798.515.246
Thuế thu nhập cá nhân	819.253.951	869.858.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.675.396.385	3.856.553.963
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.449.706.386	238.902.604
Cộng	18.173.716.079	16.832.960.441

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2015	40.750.923.371	40.750.923.371
Tại ngày 30/09/2015	40.750.923.371	40.750.923.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2015	5.269.031.451	5.269.031.451
Trích vào chi phí	2.037.546.162	2.037.546.162
Tại ngày 30/09/2015	7.306.577.613	7.306.577.613
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2015	35.481.891.920	35.481.891.920
Tại ngày 30/09/2015	33.444.345.758	33.444.345.758

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Thiết bị VND	cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2015	145.469.398.960	145.469.398.960
Giảm trong kỳ	(5.611.192)	(5.611.192)
Tại ngày 30/09/2015	145.463.787.768	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2015	29.072.515.682	29.072.515.682
Khấu hao trong kỳ	4.539.178.224	4.539.178.224
Tại ngày 30/09/2015	33.611.693.906	33.611.693.906
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2015	116.396.883.278	116.396.883.278
Tại ngày 30/09/2015	111.852.093.862	111.852.093.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	36.397.827.279	36.397.827.279	-	296.716.577.152	247.496.748.600	(49.219.828.552)
Cộng	36.397.827.279	36.397.827.279	-	296.716.577.152	247.496.748.600	(49.219.828.552)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	69.434.595.022	69.434.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Tiền gửi có kỳ hạn	69.434.595.022	69.434.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
Cộng	75.434.595.022	75.434.595.022	78.673.288.658	78.673.288.658

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-
Công ty Cổ phần Depot Sài Sơn	29.517.000.000	-	29.517.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Posvina	-	-	-	56.302.577.094	-	56.302.577.094
Công ty CP Thép Dự ứng lực Việt Nam	-	-	-	7.500.000.000	(2.197.761.777)	5.302.238.223
Cộng	57.536.682.908	(28.019.682.908)	29.517.000.000	91.822.260.002	(30.217.444.685)	61.604.815.317

- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam : đang thực hiện các thủ tục giải thể theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty Cổ phần Depot Sài Gòn: Căn cứ hợp đồng số 01/HĐNT/TPPN-KK/2015 ngày 15/06/2015, Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh cùng Công ty Cổ phần Thanh Phúc Phương Nam, Ông Đoàn Quang Minh, Ông Nguyễn Chí Dũng thống nhất thành lập Công ty Cổ phần Depot Sài Gòn với số vốn điều lệ là 38 tỷ VND và hoạt động tại Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Depot Sài Gòn đang trong giai đoạn chuẩn bị thành lập nên chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày thành lập đến ngày 30/06/2015. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được trình bày theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	-	2.508.383.300	-	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN	2.049.724.300	(444.081.300)	1.605.643.000	2.049.724.300	(468.783.500)	1.580.940.800
Góp vốn dài hạn						
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	-	-	-	3.423.387.421	-	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	-	-	-	1.527.714.510	-	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	-	-	-	545.991.078	(507.000.000)	38.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên	-	-	-	844.433.611	(500.000.000)	344.433.611
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	-	6.893.204.819	6.893.204.819	-	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.040.000.000	-	14.040.000.000	14.040.000.000	-	14.040.000.000
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	2.042.383.568	-	2.042.383.568	2.042.383.568	-	2.042.383.568
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	5.058.631.771	-	5.058.631.771	5.058.631.771	-	5.058.631.771
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel	624.489.800	-	624.489.800	624.489.800	-	624.489.800
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	-	-	7.500.000.000	(1.187.883.324)	6.312.116.676
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Quý hỗ trợ Quốc gia	28.500.000.000	(26.654.964.724)	1.845.035.276	-	-	-
	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000
Cộng	59.758.434.258	(27.099.046.024)	32.659.388.234	47.608.344.178	(2.663.666.824)	44.394.677.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Danh sách các công ty liên doanh liên kết:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,1%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,5%	24,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,0%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,0%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,0%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP. HCM	50,0%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nippovina	TP. HCM	50,0%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,0%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,0%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	30,4%	30,39%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,0%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,0%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,1%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,0%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,1%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,2%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,2%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	38,1%	39,52%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. HCM	40,0%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,0%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,0%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,0%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	17,7%	Trên 20%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,9%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Hà Nội	10,4%	Trên 20%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,0%	Trên 20%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	19,4%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,0%	Trên 20%	Khai thác quặng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,0%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	25,9%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,9%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,7%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,7%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,7%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP. HCM	46,7%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,2%	42,24%	Kinh doanh tổng hợp

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	12.955.527.107	-	12.955.527.107	13.003.392.628	-	13.003.392.628
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	19.556.199.136	-	19.556.199.136	21.389.356.464	-	21.389.356.464
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.615.853.499	-	5.615.853.499	5.714.397.939	-	5.714.397.939
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	21.340.620.544	-	21.340.620.544	18.545.857.030	-	18.545.857.030
Công ty TNHH Nippovina	18.842.316.530	-	18.842.316.530	18.497.114.085	-	18.497.114.085
Công ty Tôn Phương Nam	381.581.808.100	-	381.581.808.100	346.006.736.757	-	346.006.736.757
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	4.000.880.673	-	4.000.880.673	386.008.294	-	386.008.294
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	35.530.875.592	-	35.530.875.592	29.157.215.090	-	29.157.215.090
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	6.354.757.829	-	6.354.757.829	6.173.607.001	-	6.173.607.001
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	53.761.550.919	-	53.761.550.919	49.497.425.678	-	49.497.425.678
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	20.333.458.994	-	20.333.458.994	19.186.152.373	-	19.186.152.373
Công ty TNHH Ống Thép Nippon	-	-	-	1.845.035.276	-	1.845.035.276
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	24.314.307.946	-	24.314.307.946	15.637.247.134	-	15.637.247.134
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.788.906.791	-	6.788.906.791	6.902.054.452	-	6.902.054.452
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	55.075.695.556	-	55.075.695.556	62.187.770.208	-	62.187.770.208

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Công ty TNHH Nasteclvina	63.007.840.608	-	63.007.840.608	80.928.717.022	-	80.928.717.022
Công ty TNHH Thép Vinakyoc	869.520.739.318	-	869.520.739.318	792.917.859.310	-	792.917.859.310
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT	248.335.031.631	-	248.335.031.631	274.676.440.199	-	274.676.440.199
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	69.395.217.335	-	69.395.217.335	54.962.680.327	-	54.962.680.327
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	81.489.407.373	-	81.489.407.373	77.713.138.634	-	77.713.138.634
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	81.208.845.864	-	81.208.845.864	80.661.140.956	-	80.661.140.956
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	627.757.128.533	-	627.757.128.533	868.256.045.049	-	868.256.045.049
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	77.034.835.479	-	77.034.835.479	75.460.974.535	-	75.460.974.535
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	51.123.523.849	-	51.123.523.849	51.324.485.171	-	51.324.485.171
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	270.373.722.465	-	270.373.722.465	274.101.129.380	-	274.101.129.380
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.035.426.539	-	1.035.426.539	1.029.176.439	-	1.029.176.439
Công ty TNHH VNS-Daewoo	102.548.762.403	-	102.548.762.403	105.562.174.374	-	105.562.174.374
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái	1.097.132.502.013	-	1.097.132.502.013	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	6.725.029.793	-	6.725.029.793	6.725.029.793	-	6.725.029.793
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	20.584.852.948	-	20.584.852.948	20.830.783.475	-	20.830.783.475
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	-	-	-	2.355.209.902	-	2.355.209.902
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	24.378.666.591	-	24.378.666.591	23.327.189.386	-	23.327.189.386
Công ty TNHH Nissin Logistics	45.597.930.571	-	45.597.930.571	41.942.834.175	-	41.942.834.175
Công ty TNHH Agility	10.222.925.999	-	10.222.925.999	9.575.249.092	-	9.575.249.092
Logistics	5.524.095.707	-	5.524.095.707	4.152.360.907	-	4.152.360.907
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	-	-	-	4.042.125.052	-	4.042.125.052
Cộng	4.419.049.244.237	-	3.839.175.395.315	3.464.674.113.587	-	2.937.116.850.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	223.029.944.427	(36.924.106.863)	291.989.870.784	(18.171.614.621)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.470.136.320	-	-	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	(18.520.306.636)	76.323.025.476	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	29.411.699.879	-	34.996.646.849	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.984.459.042	-	4.082.182.045	-
Tiền thép phế nhập khẩu	-	-	14.429.119.819	-
Lệ phí trọng tài quốc tế	-	-	1.011.859.799	-
Tiền chuyển nhượng CP tại Công ty CP Thép tấm miền Nam	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Chi phí đầu tư không được ghi nhận theo kết quả KTNN	-	-	73.696.635.428	-
Ký cược, ký quỹ	9.058.242.684	-	29.220.632.402	-
Phải thu người lao động	4.318.350.845	-	3.829.661.756	-
Các khoản bảo hiểm	393.595.529	-	1.591.864.666	-
Phải thu khác	44.652.022.303	(11.911.490.227)	38.747.294.685	(11.679.304.621)
b) Dài hạn	5.473.750.651	-	16.820.655.317	-
Ký cược, ký quỹ	5.473.750.651	-	16.820.655.317	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	85.690.680.981	-	395.366.931.468	-
Nguyên liệu, vật liệu	487.090.201.745	(37.963.916.972)	1.688.483.505.376	(69.272.708.520)
Công cụ, dụng cụ	5.675.731.621	-	17.500.088.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.757.738.193	-	191.511.121.218	-
Thành phẩm	712.695.692.243	-	1.294.408.501.832	-
Hàng hoá	561.427.000.731	-	622.792.468.681	-
Hàng gửi bán	9.861.181.747	-	26.279.931.036	-
Cộng	2.000.198.227.261	(37.963.916.972)	4.236.342.548.294	(69.272.708.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/11N

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	3.022.269.676.725	7.679.791.452.443	64.988.398.371	852.480.161.719	172.714.072.158	11.792.243.761.416
Mua trong kỳ	2.725.752.813	5.517.037.626	1.007.557.247	7.919.320.834	-	17.169.668.520
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.750.993.012	-	28.448.179	-	5.779.441.191
Tăng khác	277.953.470	471.949.379	-	-	-	749.902.849
Thanh lý, nhượng bán	(25.036.631.525)	(4.670.426.193)	(1.362.880.447)	(5.170.709.823)	-	(36.240.647.988)
Giảm khác (*)	(1.445.313.927.033)	(2.474.717.239.183)	(10.373.327.155)	(379.282.226.545)	(160.937.764.165)	(4.470.624.484.081)
Tại ngày 30/09/2015	1.554.922.824.450	5.212.143.767.084	54.259.748.016	475.974.994.364	11.776.307.993	7.309.077.641.907
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	1.340.884.242.528	4.231.508.697.473	48.517.638.949	615.293.802.279	142.761.840.902	6.378.966.222.131
Khấu hao trong kỳ	117.335.775.825	135.203.704.344	3.274.949.572	26.955.808.303	1.295.119.050	284.065.357.094
Tăng khác	-	10.317.780	-	(279.152.653)	-	-268.834.873
Thanh lý, nhượng bán	(21.059.758.938)	(2.663.434.816)	(1.025.019.858)	(4.742.001.017)	-	(29.490.214.629)
Giảm khác (*)	(646.220.351.187)	(1.249.896.701.246)	(9.024.052.623)	(317.436.675.641)	(133.987.600.317)	(2.356.565.381.014)
Tại ngày 30/09/2015	790.939.908.228	3.114.162.583.535	41.743.516.040	319.791.781.271	10.069.359.635	4.276.707.148.709
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	1.681.385.434.197	3.448.282.754.970	16.470.759.422	237.186.359.440	29.952.231.256	5.413.277.539.285
Tại ngày 30/09/2015	763.982.916.222	2.097.981.183.549	12.516.231.976	156.183.213.093	1.706.948.358	3.032.370.493.198

(*) Tài sản của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái không còn tiếp tục hợp nhất trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2015	948.111.227.630	5.663.076.102	63.607.495.752	1.017.381.799.484
Tăng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Thanh lý nhượng bán	(1.329.483.600)	-	-	(1.329.483.600)
Giảm khác (*)	(41.338.053.040)	(1.001.471.997)	(60.848.419.886)	(103.187.944.923)
Tại ngày 30/09/2015	905.626.748.590	4.661.604.105	2.759.075.866	913.047.428.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2015	8.623.729.822	3.522.432.798	63.489.855.850	75.636.018.470
Trích vào chi phí	299.397.109	335.824.552	-	635.221.661
Thanh lý nhượng bán	(1.215.197.858)	-	-	(1.215.197.858)
Giảm khác (*)	(1.088.103.451)	(2.204.695.303)	(60.730.779.984)	(64.023.578.738)
Tại ngày 30/09/2015	6.619.825.622	1.653.562.047	2.759.075.866	11.032.463.535
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2015	939.487.497.808	2.140.643.304	117.639.902	941.745.781.014
Tại ngày 30/09/2015	899.006.922.968	3.008.042.058	-	902.014.965.026

(*) Tài sản của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái không còn tiếp tục hợp nhất trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	200.000	200.000	2.628.943.050	2.628.943.050
Mua máy nén khí trục vít		-	876.820.000	876.820.000
Lò nung trung gian phân xưởng cán		-	1.517.289.869	1.517.289.869
Khác	200.000	200.000	234.833.181	234.833.181
XDCB	15.076.749.993	15.076.749.993	4.453.683.138.516	4.453.683.138.516
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	-	-	4.299.736.963.182	4.299.736.963.182
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	-	-	616.075.463	616.075.463
Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	-	120.694.014.278	120.694.014.278
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm	-	-	10.760.003.806	10.760.003.806
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	-	-	3.424.659.339	3.424.659.339
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	1.261.563.635	1.261.563.635	988.927.272	988.927.272
Dự án chung cư Phú Thuận	919.400.909	919.400.909	863.946.364	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108
Văn phòng 69 - Quang Trung	4.210.595.161	4.210.595.161	2.994.972.828	2.994.972.828
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
Các dự án xây dựng cơ bản khác	4.943.588.407	4.943.588.407	9.861.974.103	9.861.974.103
Sửa chữa	1.719.876.996	1.719.876.996	8.168.691.452	8.168.691.452
Lò cao số 3	-	-	6.655.642.522	6.655.642.522
Khác	1.719.876.996	1.719.876.996	1.513.048.930	1.513.048.930
Cộng	16.796.826.989	16.796.826.989	4.464.480.773.018	4.464.480.773.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.463.010.474	49.934.123.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.047.191.451	8.702.134.785
Thuế thu nhập cá nhân	351.830.680	2.431.705.971
Thuế tài nguyên	1.476.000	32.635.358.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.522.263.645	20.461.174.626
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	1.342.392.388	22.401.685.918
Cộng	51.728.164.638	136.566.183.424

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	154.275.403.515	195.899.790.018
Chi phí lãi vay phải trả	4.653.955.110	9.374.307.344
Chi phí vận chuyển, giám định	729.490.938	8.374.665.560
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	20.980.537.057	22.573.802.385
Tiền thuê đất phải trả	8.541.714.400	1.742.183.890
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	1.247.142.549
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	120.155.294.136
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	24.698.653.252	-
Chi phí vận chuyển và mua hàng	3.035.118.593	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	-	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	4.660.160.563
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.863.486.280
Chi phí xây nhà tình nghĩa	-	8.942.500.000
Phí bảo lãnh	13.868.375.193	-
Chi phí tiền lương	1.742.000.000	-
Chi phí hỗ trợ 30a chính phủ	6.161.514.000	-
Chi phí sửa chữa	24.467.099.660	-
Chi phí quảng cáo	20.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	25.396.945.312	8.166.247.311
Cộng	154.275.403.515	195.899.790.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	515.606.002.576	1.078.494.014.898
Tài sản thừa chờ xử lý	248.771.218	23.880.318
Kinh phí công đoàn	1.010.656.385	1.568.464.931
Các khoản bảo hiểm	817.635.775	338.540.844
Phải trả về cổ phần hóa	399.998.971.929	418.183.687.662
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.491.600.000	7.506.600.000
Lãi chậm trả điều chỉnh theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	2.770.024.786	195.529.177.023
Phải trả lãi vay	-	223.908.807.762
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	23.955.279.539
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bùn Cờ, Hồ Cửa Láng	-	10.188.115.550
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	5.151.823.394	-
Công ty TNHH Posvina	-	81.869.154.187
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	3.257.243.687
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.744.907.102
Các khoản phải trả khác	48.936.633.284	65.333.351.532
Dài hạn	626.074.851.358	636.719.609.436
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.219.322.255	32.864.080.333
Cộng	<u>1.141.680.853.934</u>	<u>1.715.213.624.334</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.039.742.727.322	7.956.810.574.892
Vay ngân hàng	5.038.086.453.260	7.222.450.285.023
Vay đối tượng khác	1.656.274.062	4.632.408.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	729.727.881.369
Dài hạn	19.923.372.910	3.924.514.298.992
Vay ngân hàng	7.225.271.800	3.773.653.631.682
Nợ dài hạn khác	12.698.101.110	150.860.667.310
Cộng	<u>5.039.742.727.322</u>	<u>7.956.810.574.892</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	171.369.883.766	12.700.085.086	35.872.424.630	1.170.349.971	(821.196.373.289)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	205.701.251.085
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.227.212.320	-	-
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(46.526.698.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.343.626.960)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(1.481.009.392)
- Điều chỉnh hợp nhất	3.313.817.600	(27.925.792.152)	(3.660.284.881)	6.713.441.046	46.597.153.497
Tại ngày 30/09/2015	174.683.701.366	(15.225.707.066)	34.439.352.069	7.883.791.017	(626.249.303.059)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	13.682.348.637.570	18.703.809.804.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.751.230.460	-
Tổng doanh thu	14.052.099.868.030	18.703.809.804.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	143.816.604.466	81.166.604.501
Chiết khấu thương mại	119.776.817.902	65.885.004.849
Hàng bán bị trả lại	2.433.605.402	14.743.410.816
Giảm giá hàng bán	21.606.181.162	538.188.836
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.908.283.263.564	18.622.643.200.193

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	12.628.137.990.012	17.682.416.155.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	300.601.485.730	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.350.019.405	-
Cộng	12.931.089.495.147	17.682.416.155.020

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.461.195.800	8.637.853.300
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	35.679.218.333	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.742.633.067	20.096.615.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.991.175.634	5.480.783.564
Lãi bán hàng trả chậm	22.738.110.197	32.715.056.259
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	8.746.609.540	209.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.841.460.289	9.611.848.913
Cộng	164.200.402.860	76.751.407.036

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	242.393.257.984	409.582.515.145
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.206.438.206	2.838.872.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.584.369.417	37.227.344.271
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	107.600.324.743	28.054.011.352
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(156.820.153.295)	-
Chi phí tài chính khác	8.841.776.687	8.280.508.336
Cộng	250.806.013.742	485.983.251.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	205.701.251.085	119.140.390.125
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.701.251.085	119.140.390.125
CP đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	176

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014.



Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

